

Organizační věci:

- Příští týden, 16.5., předtermín kolokvia – kdo přijde?
- V opačném případě je třeba se přihlašovat

Slovní zásoba

KvIS v ISu

Věty:

Gì, nào, ở đâu

Gramatika – gì x nào

Zjednodušeně: od obecného ke konkrétnějšímu.

Gì - co, jaký

1. Použití jako vztažné zájmeno „co“ – se slovesem
 - Đây là gì? – Co je to?
 - Cô Mai mua (cái) gì? – Co kupuje slečna Mai?

V tomto případě, lze vynechat klasifikátor, jelikož nevíte, o co konkrétně se jedná.

2. Použití jako vztažné zájmeno „jaký“ – s podstatným jménem
 - Đây là quyển gì? Đây là (quyển) từ điển.

Ve chvíli, kdy máte trochu více specifikováno, o co se jedná, ptáte se obvykle klasifikátorem, jelikož víte, do jaké kategorie spadá daný objekt, ale nedokážete ho konkrétně určit. Avšak v odpovědi už klasifikátor nemusí být,

Nào – který

- Anh mua quyển từ điển nào? Tôi mua quyển (từ điển) kia.

Ve chvíli, kdy už víte, o co se jedná konkrétně, můžete se zeptat na ještě bližší specifikaci (druh, barva, či který z nich). Zde byste správně měli zachovat jak klasifikátor, tak samotný ten předmět. V odpovědi ho však můžete vynechat.

Gramatika – Polohové příslovce „kde“ (Ở đâu)

- Ở – polohovací sloveso
- Đâu – kde
- Indikuje nám polohu, umístění, nikoli však pohyb (ve smyslu kam, za kým apod.)
- Anh học tiếng ở đâu?
- Cô mua chiếc xe máy ở đâu?

Nhiều x ít

- Před slovem – jméno
- Za slove(se)m – sloveso

Example:

A. Đây là quyển gì? (sách)

→ Đây là [quyển] sách.

B. Anh thích “to like” quyển sách nào? (kia)

→ Tôi thích quyển [sách] kia.

A

1. Kia là cây gì? (*chuối* “banana”)
2. Kỹ sư Thắng mua xe gì? (*xe máy* “motorcycle, motorbike”)
3. Đây là vở gì? (*ghi từ mới*)
4. Đó là quả gì? (*xoài* “mango”)
5. Bố đọc báo gì? (*cũ*)
6. Hà vẽ con gì? (*hổ*)
7. Bà mua quả gì? (*cam và dứa*)
8. Cô ấy *nói* “to speak” tiếng gì? (Anh)
9. Ông Hải đọc tạp chí gì? (Mỹ)
10. Họ học tiếng gì? (Việt)
11. Con kia là con gì? (*ngựa* “horse”)
12. Trường ấy là trường gì? (đại học)
13. Anh thích đi xe gì? (*xe đạp*)
14. Kia là nhà gì? (*bưu điện*)
15. Ông đọc sách gì? (*tiếng Anh*)
16. Cô thích lái “to drive” xe gì? (*xe máy*)

B

1. Quả dứa nào ngon? (*này*)
2. Anh trả lời câu hỏi nào? (*ấy*)
3. Họ *thấy* “to see” ngôi nhà nào? (*kia*)
4. Bác sĩ Hùng ở phố nào? (*đó*)
5. Cô Mai là thư ký ở bưu điện nào? (*Bờ Hồ*)
6. Cô thích cái áo nào? (*đỏ* “red” *kia*)
7. Hiền học ở trường đại học nào? (*Huế*)
8. Bố lái chiếc xe nào? (*trắng này*)
9. Còn mẹ lái chiếc xe nào? (*đen* “black” *kia*)
10. Anh muốn đọc tờ báo nào? (*mới kia*)
11. Cuốn sách nào *đắt*? (*này*) Còn cuốn nào *rẻ* “inexpensive”? (*ấy*)
12. Ông nào là kỹ sư Hải? (*kia*)
13. Cô nào là bác sĩ? (*này*) Còn cô nào là y tá? (*kia*)
14. Cô Lan mua cái ô nào? (*xanh* “green”)
15. Cây nào là cây cam? (*này*) Còn cây nào là cây *bưởi* “grapefruit”? (*ấy*)

Replace the numbers in the following sentences by the words *ít* and *nhiều*. Note that classifiers are not used between *ít/nhiều* and countable nouns.

1. Anh ấy có mười cuốn sách hay.
2. Bài này có chín từ mới.
3. Cô Thu mua hai cái áo đẹp.
4. Phố này có ba ngôi nhà cao.
5. Bà mua mười quả chuối và hai quả dứa.
6. Hà vẽ năm con chim và ba con cá.
7. Thanh có bốn quyển từ điển mới.
8. Họ có ba chiếc xe.
9. Phòng “room” ấy có hai cái bàn và chín cái ghế.
10. Cây bưởi kia có mười quả.
11. Tôi có ba tờ báo và hai tờ tạp chí.
12. Quang *nhớ* “remember” mười từ khó.
13. Sinh viên học ba bài mới.
14. Tôi biết hai bác sĩ ở *bệnh viện* “hospital” này.
15. Trường đại học này có sáu sinh viên Việt Nam.
16. Thắng mua bảy cái bút tốt.
17. Phố kia có tám cây cao.
18. *Lớp* “class” ấy có chín sinh viên.
19. *Hiệu* “store” đó bán sáu chiếc xe cũ.

Čas, datum

- Sáng qua - včera ráno
- Trưa qua - včera dopoledne
- Chiều qua - včera odpoledne
- Sáng mai - zíttra ráno
- Trưa mai - zíttra dopoledne
- Đêm mai - zíttra v noci
- Sáng nay – dnes ráno

Rozdělení dne

- Ban đêm x ban ngày
- Buổi sáng x buổi trưa x buổi chiều x buổi tối

Read the following dates in Vietnamese.

Example:

12-8-1957 → ngày mười hai tháng tám năm một nghìn chín trăm năm mươi bảy

24-6-1987; 04-5-1943; 17-2-1993; 15-12-1979; 07-4-1955; 23-1-1867; 10-3-1976;
31-12-1944; 19-8-1945; 04-3-1963; 30-6-1986; 04-7-1776; 12-9-1931; 01-01-2001;
29-11-1786; 03-10-1598.

Answer the following questions.

Example:

Tháng này/bây giờ là tháng mấy? (August, sau)

→ Tháng này/bây giờ là tháng tám. Tháng sau là tháng chín.

- | | |
|---|--|
| 1. Tháng này là tháng mấy? (July, trước) | 11. Tháng trước là tháng mấy? (March, sau) |
| 2. Bây giờ là tháng mấy? (February, trước) | 12. Tháng sau là tháng mấy? (September, trước) |
| 3. Tháng này là tháng mấy? (March, sau) | |
| 4. Bây giờ là tháng mấy? (January, trước) | 13. Tháng trước là tháng mấy? (June, này) |
| 5. Bây giờ là tháng mấy? (October, sau) | 14. Bây giờ là tháng mấy? (April, sau) |
| 6. Tháng sau là tháng mấy? (May, trước) | 15. Tháng sau là tháng mấy? (July, trước) |
| 7. Tháng này là tháng mấy? (April, trước) | 16. Tháng này là tháng mấy? (December, trước) |
| 8. Bây giờ là tháng mấy? (November, sau) | |
| 9. Tháng sau là tháng mấy? (June, trước) | 17. Bây giờ là tháng mấy? (March, trước) |
| 10. Tháng trước là tháng mấy? (November, sau) | 18. Tháng trước là tháng mấy? (February, sau) |

Answer the following questions.

Example:

Hôm nay ngày bao nhiêu? (25-4-1994)

→ Hôm nay ngày hai mươi nhăm tháng tư năm một nghìn chín trăm chín mươi tư.

- | | |
|---|-------------------------------------|
| 1. Hôm qua ngày bao nhiêu? (14-2-1993) | 9. Ngày kia bao nhiêu? (28-2-1991) |
| 2. Hôm nay ngày mùng mấy? (05-9-1994) | 10. Hôm qua bao nhiêu? (15-6-1990) |
| 3. Hôm kia ngày bao nhiêu? (31-3-1989) | 11. Ngày mai mùng mấy? (04-11-1992) |
| 4. Ngày mai ngày bao nhiêu? (01-8-1978) | 12. Hôm kia mùng mấy? (09-5-1985) |
| 5. Hôm nay ngày bao nhiêu? (15-7-1995) | 13. Ngày kia bao nhiêu? (21-1-1948) |
| 6. Ngày kia ngày mùng mấy? (10-10-1994) | 14. Hôm nay bao nhiêu? (30-9-1994) |
| 7. Hôm qua ngày bao nhiêu? (17-4-1985) | 15. Hôm kia mùng mấy? (03-3-1969) |
| 8. Hôm kia ngày mùng mấy? (08-12-1976) | 16. Ngày mai bao nhiêu? (01-9-1993) |

Answer the following questions.

Example:

Hôm nay thứ mấy? (sáu, ngày mai)

→ Hôm nay thứ sáu. Ngày mai thứ bảy.

- | | |
|--|---|
| 1. Hôm nay thứ mấy? (tư, hôm qua) | 9. Ngày mai thứ mấy? (chủ nhật, hôm qua) |
| 2. Ngày mai thứ mấy? (bảy, ngày kia) | 10. Hôm nay thứ mấy? (ba, hôm kia) |
| 3. Hôm kia thứ mấy? (năm, hôm qua) | 11. Ngày kia thứ mấy? (sáu, hôm kia) |
| 4. Hôm qua thứ mấy? (ba, ngày mai) | 12. Ngày mai thứ mấy? (bảy, hôm nay) |
| 5. Ngày kia thứ mấy? (chủ nhật, hôm qua) | 13. Hôm qua thứ mấy? (tư, ngày kia) |
| 6. Hôm kia thứ mấy? (sáu, hôm qua) | 14. Ngày kia thứ mấy? (hai, hôm nay) |
| 7. Ngày mai thứ mấy? (hai, hôm kia) | 15. Ngày mai thứ mấy? (năm, hôm kia) |
| 8. Ngày kia thứ mấy? (tư, hôm qua) | 16. Hôm kia thứ mấy? (chủ nhật, ngày mai) |

Answer the following questions.

Example:

A. *Mấy giờ anh đến? (8 a.m.)*

→ 8 giờ sáng tôi đến.

B. *Anh đến lúc mấy giờ? (8 a.m.)*

→ Tôi đến lúc 8 giờ sáng.

A

1. *Mấy giờ bà về? (7:30 p.m.)*
2. *Mấy giờ cậu đi học? (8:30 a.m.)*
3. *Mấy giờ họ đến? (12 a.m.)*
4. *Mấy giờ ngày mai các anh bắt đầu thi? (9:15 a.m.)*
5. *Mấy giờ cậu đi? (4:50 p.m.)*
6. *Mấy giờ Hùng lại đây? (12 p.m.)*
7. *Mấy giờ ngày kia chúng ta gặp anh ấy? (1 p.m.)*
8. *Mấy giờ ngày mai bác sĩ Hiền đến đây? (3 p.m.)*
9. *Mấy giờ chiều nay họ lại? (2:45 p.m.)*
10. *Mấy giờ ông đến? (8:55 p.m.)*

B

1. *Ông ấy đi bệnh viện lúc mấy giờ? (11 a.m.)*
2. *Cô về nhà lúc mấy giờ? (7:20 p.m.)*
3. *Anh gặp kỹ sư Thắng lúc mấy giờ? (8:40 a.m.)*
4. *Sinh viên đến lúc mấy giờ? (9:45 a.m.)*
5. *Thành đến thư viện lúc mấy giờ? (8:30 p.m.)*
6. *Cô Mai đi chợ lúc mấy giờ? (7 a.m.)*
7. *Họ đi ăn lúc mấy giờ? (6:35 p.m.)*
8. *Ông Hiền đi New York lúc mấy giờ? (5:30 a.m.)*

Doplnění k času:

18:50 jak byste přečetli?

Rekapitulace “kdy”

- Bao giờ - univerzální
- Khi nào - univerzální
- Ngày nào - den v měsíci
- Thứ mấy - den v týdnu
- Hôm nào - konkrétní doba/časový úsek)

- Stojí-li “kdy” na začátku věty --> **budoucnost**
 - Bao giờ anh về? Tuần sau tôi về. Kdy se vrátíš? Vrátil jsem se příští týden.
- Stojí-li “kdy” na konci věty --> **minulost**
 - Anh về bao giờ? Tôi về tuần trước. Kdy ses vrátil? Vrátil jsem se minulý týden.

Answer the following questions.

Example:

A. Bao giờ cô đi? (thứ sáu)

→ Thứ sáu tôi đi.

B. Cô đi bao giờ? (thứ sáu)

→ Tôi đi thứ sáu.

A

1. Bao giờ các anh thi? (tháng sau)
2. Khi nào cô đi bưu điện? (sáng mai)
3. Thứ mấy họ về? (chủ nhật tuần sau)
4. Ngày mừng mấy kỹ sư Hải đến đây? (mùng tám tháng sau)
5. Khi nào họ mua nhà? (sang năm)
6. Bao giờ các anh học bài mới? (ngày mai)

B

1. Ông mua chiếc xe ấy khi nào? (năm ngoái)
2. Bà gặp anh ấy bao giờ? (hôm kia)
3. Mẹ đi chợ khi nào? (sáng nay)
4. Anh xem phim ấy hôm nào? (hôm kia)
5. Bác sĩ Smith đến Hà Nội bao giờ? (đêm qua)

7. Tháng mấy bác sĩ Hùng đi Pháp? (tháng giêng sang năm)
8. Bao giờ sinh nhật cô ấy? (ngày kia)
9. Hôm nào anh mời chúng tôi đi ăn cơm Việt Nam? (tối thứ bảy tuần sau)
10. Khi nào cô đi gặp ông ấy? (chiều mai)

6. Các anh các chị học bài này khi nào?
7. Bà Ngọc về thứ mấy (thứ hai)
8. Họ lại đây hôm nào? (hôm qua)
9. Ông ấy hỏi tôi bao giờ? (trưa nay)
10. Họ mua ngôi nhà ấy khi nào? (năm kia)

Osobní zájmena

Jednotné číslo	Množné číslo
Tôi, mình, ta, tao	Chúng tôi, chúng ta, chúng mình
- (mày)	- (chúng mày)
nó	Họ, chúng nó

- Tôi – nejuniversálnější
- Mình – neformální
- Ta – neutrální, neformální
- Tao – hovorový, nadřazený
- Mày – hovorový, nadřazený
- Nó – hovorový, podřazený
- Chúng tôi – my (bez adresáta)
- Chúng ta – včetně adresáta
- Chúng mình – včetně adresáta, mezi vrstevníky/přáteli. Neformální
- Chúng tao – hovorový až vulgární, nadřazený
- chúng mày – nadřazený, hovorový

Množné číslo: chúng, các, bọn

Fill in the blanks, using the proper personal pronouns.

1. Tôi hỏi một người *bạn* “friend”: “ _____ có thích nhạc Mozart không?”
2. Thầy giáo nói với sinh viên: “Hôm nay _____ học bài mới.”
3. Sinh viên hỏi cô giáo: “Thưa _____, bài này có nhiều từ mới không ạ?”
4. Bà Ngọc làm việc ở trường Đại học Huế. _____ dạy tiếng Pháp.
5. Dũng chào bác Thắng: “Chào _____!”
6. _____ là người Mỹ. Còn các ông các bà là người nước nào?
7. Anh Hiến là bác sĩ. _____ làm việc ở bệnh viện Saint-Paul.
8. Cô giáo hỏi *học sinh* “student in an elementary or high school”: “ _____ có nhớ từ ấy không?” Học sinh trả lời: “Thưa _____, có!”
9. Những người này là sinh viên. _____ học tiếng Việt.
10. Ông Hải làm việc ở đâu? _____ làm kỹ sư ở *nhà máy* “factory.”
11. Tôi không thích cái áo này. _____ *ngắn* “short” quá.
12. Chúng tôi chào cụ Hiền: “Chào _____! _____ có khoẻ không?”
13. Cháu Phương *học lớp hai* “is in second grade.” _____ rất thích vẽ.
14. Mình gặp chị Lan. _____ mời mình đi ăn cơm Việt Nam.
15. Mẹ hỏi con: “ _____ có thích ăn cam không?” Con trả lời: “ _____ thích lắm.”

souvislý text- volný překlad